

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN B
TỈNH LÂM ĐỒNG
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2019/DS-ST

Ngày 17-9-2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B
TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Biên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Lạc

Ông Đỗ Đức Lâm

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thuý Thành - Thư ký tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà-Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công, bà khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2019, Quyết định hoãn phiên toà số 38/2019/QĐST-DS ngày 23/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng bà M, sinh năm 1954 và ông T, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số 130 đường P, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. *Có mặt.*

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Đ, sinh năm 1969 và bà S, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn 15, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2019 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông T và bà M trình bày:

Ngày 01/02/2014, ông T và bà M cho ông Đ và bà S vay số tiền là 384.860.000 đồng, do quen biết nên ông, bà không tính lãi suất, thời hạn trả 05 năm, khi vay bà S trực tiếp viết giấy vay và cả hai vợ chồng cùng ký tên. Vợ chồng ông Đ, bà S đã trả năm 2015 là 15.000.000 đồng, năm 2016 đã trả 15.000.000 đồng, năm 2017 đã trả 5.000.000 đồng. Tổng số tiền đã trả là 35.000.000 đồng. Đến hạn ông, bà đòi nhiều lần nhưng ông Đ và bà S không trả

nữa. Nay ông T và bà M khởi kiện yêu cầu Toà án buộc ông Đ và bà S phải trả toàn bộ số tiền vay còn lại là 349.860.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Đ và bà S trình bày: Năm 2008, có vay tiền của ông T, bà M nhiều lần nhưng không nhớ rõ ngày tháng, cụ thể: lần 1 vay số tiền 10.000.000 đồng, lần 2 vay số tiền 15.000.000 đồng, lần 3 vay số tiền 7.000.000 đồng, lần 4 vay số tiền 20.000.000 đồng, tổng số tiền đã vay là 52.000.000 đồng, lãi suất 60.000 đồng/triệu/tháng, trong 03 năm đầu ông, bà đóng tiền lãi đầy đủ. Đến năm 2010, do không có điều kiện trả nên ông T, bà M tính lãi suất đến năm 2014 và bắt buộc phải ký vào giấy vay ngày 01/02/2014 với số tiền 384.860.000 đồng, không tính lãi. Năm 2015, ông Đ, bà S đã trả 15.000.000 đồng, năm 2016 đã trả 15.000.000 đồng, năm 2017 đã trả 5.000.000 đồng. Tổng số tiền đã trả là 35.000.000 đồng. Nay không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà M.

Toà án đã tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không thành, vì lý do ông Đ và bà S đồng ý trả cho vợ chồng ông T, bà M số tiền vay còn lại là 349.860.000 đồng nhưng không ký vào biên bản hoà giải.

Sau đó, ông T và bà M có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hòa giải nữa.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên, đồng thời yêu cầu tính lãi từ ngày 01/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 07 tháng 15 ngày, mức lãi suất 01%/tháng với số tiền 29.750.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà M. Buộc ông Đ và bà S phải trả cho ông T và bà M tổng số tiền gốc của hai lần vay là 349.860.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Về án phí buộc ông Đ và bà S chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền:* Nguyên đơn ông T và bà M khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn ông Đ và bà S phải trả số tiền gốc 349.860.000 đồng vì cho rằng chưa thanh toán nên phát sinh tranh chấp. Do vậy xác định quan hệ “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối chiếu tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, lời trình bày của các đương sự thể hiện:

Vào ngày 01/02/2014, ông T và bà M cho bà S vay số tiền là 384.860.000 đồng, thời hạn trả 05 năm, không tính lãi suất. Ông T, bà M trình bày từ năm 2015 đến năm 2017, vợ chồng ông Đ, bà S đã trả tổng cộng số tiền là 35.000.000 đồng, số tiền còn lại là 349.860.000 đồng đến nay chưa trả. Còn bà S cho rằng vào năm 2008 có vay tiền của ông T, bà M 04 lần với tổng số tiền đã vay là 52.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 60.000 đồng/triệu/tháng, trong 03 năm đầu đã trả tiền lãi đầy đủ. Đến năm 2010, do không có điều kiện trả nên ông T, bà M tính lãi suất đến năm 2014 và bắt buộc phải ký vào giấy vay ngày 01/02/2014 với số tiền 384.860.000 đồng, thời hạn trả nợ là 05 năm, từ năm 2014 không tính lãi, việc vay tiền để sử dụng vào sinh hoạt gia đình, nay chỉ đồng ý trả số tiền gốc 52.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, còn phía ông T, bà M thì không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét việc bà S chỉ vay số tiền gốc là 52.000.000 đồng.

Số tiền bà S vay để phục vụ sinh hoạt trong gia đình, ông Đ thừa nhận có biết việc bà S vay và đã trả được số tiền 35.000.000 đồng cho ông T, bà M.

Đối chiếu giấy viết tay ngày 01/02/2014, phía bà S có ký xác nhận nợ số tiền 384.860.000 đồng, thời hạn trả là 05 năm. Theo giấy này có nội dung phía ông T, bà M “không tính thêm lãi nữa”, chứng tỏ trước ngày 01/02/2014 phía bà S có vay tiền của ông T, bà M nhưng không xác định được cụ thể số tiền gốc nên ngày 01/02/2014 sau khi hai bên thống nhất tổng cộng gốc và lãi là 384.860.000 đồng, phía bà S có nghĩa vụ trả trong thời hạn 05 năm. Từ năm 2015 đến năm 2017 đã trả được tổng số tiền là 35.000.000 đồng, số tiền còn lại là 349.860.000 đồng đến nay không trả nữa là có thật. Do vậy, nay ông T và bà M yêu cầu buộc ông Đ và bà S trả số tiền còn nợ lại là 349.860.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 01/02/2019 đến nay là có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, trong số tiền 349.860.000 đồng cả hai bên đều thừa nhận lãi nhập gốc, không xác định được cụ thể số tiền gốc và lãi nên căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm” thì yêu cầu tính lãi xem xét như sau:

Từ ngày 01/02/2019 đến ngày 17/9/2019 là 07 tháng 17 ngày, nhưng ông T, bà M chỉ yêu cầu tính lãi 07 tháng 15 ngày, cụ thể là: $349.860.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 7,5 \text{ tháng} = 21.778.785 \text{ đồng}$. Ông T, bà M yêu cầu tính mức lãi suất 01%/tháng với số tiền 29.750.000 đồng nên số tiền lãi không được chấp nhận là 7.971.215 đồng.

Từ những cơ sở phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cần buộc ông Đ và bà S phải trả cho ông T và bà M số tiền vay còn thiếu là 349.860.000 đồng, và lãi 21.778.785 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 371.638.785 đồng, không chấp nhận số tiền lãi 7.791.215 đồng là đúng pháp luật.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T và bà M được chấp nhận một phần nên buộc ông Đ và bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $371.638.785 \text{ đồng} \times 5\% = 18.581.939 \text{ đồng}$ theo quy định của pháp luật. Đối với

số tiền lãi của ông T, bà M yêu cầu không được chấp nhận nhưng do ông T, bà M là người già nên được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T và bà M về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn ông Đ và bà S.

Buộc ông Đ và bà S phải trả cho ông T và bà M số tiền vay còn thiếu là 349.860.000 đồng, và lãi phát sinh là 21.778.785 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 371.638.785 đồng (Ba trăm bảy mươi một triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng), không chấp nhận số tiền lãi 7.791.215 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Đ và bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.581.939 đồng.

Miễn cho T và bà M 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T và bà M được nhận lại số tiền 8.750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0012810 ngày 01/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn và bị đơn đều có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THA dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Biên